

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**  
----------

**ĐỖ THU HÀ**

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÀI TẬP  
PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NÓI CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM  
Ở HỌC PHẦN *TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH***

**Chuyên ngành: Lí luận và PP dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt  
Mã số : 6214. 0111**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC**

**Hà Nội - 2014**

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI  
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

*Người hướng dẫn khoa học:*

- 1. PGS. TS. Nguyễn Thúy Hồng**
- 2. PGS. TS. Nguyễn Thị Hạnh**

**Phản biện 1: GS.TS. Bùi Minh Toán**

**Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1**

**Phản biện 2: PGS.TS. Đỗ Huy Quang**

**Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2**

**Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Trí**

**Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện họp tại Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 101 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

*Có thể tìm hiểu luận án tại:*

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Kết quả khảo sát thực trạng cũng chỉ ra rằng KNN của SVSP chỉ ở mức trung bình. Những tiền đề trên đây đã trở thành căn cứ để tác giả luận án tập trung nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề lí luận về KNN. Từ đó, vận dụng thể nghiệm một hướng đổi mới trong dạy học TVTH: chú trọng phát triển KNN cho SVSP qua HTBT.

3. Bám sát những cơ sở khoa học đã được xác định, luận án tiến hành nghiên cứu xây dựng 108 bài tập với 6 nhóm nhằm phát triển các kĩ năng: dẫn nhập; thông báo; trao đổi thảo luận; thuyết phục; kết thúc; tổng hợp. Nhóm kĩ năng này là trực dọc của HTBT, còn trực ngang là ba kiểu BT: nhận diện, tạo lập, đánh giá. Chiếm số lượng lớn nhất trong HTBT là kiểu bài thực hành các KNN bộ phận dựa trên những tình huống giả định, tạo cho SV cơ hội thực hành KNN và các kĩ năng khác. Để tạo điều kiện cho GV và SV sử dụng thuận lợi HTBT này, luận án đã đề xuất phương hướng đưa HTBT phát triển KNN vào thực tiễn dạy học TVTH ở các trường/khoa sư phạm.

Hiện tại, GV có thể lồng ghép một số đơn vị nội dung kiến thức và BT thực hành phát triển KNN vào chương có sự tiệm cận gần nhất. Về lâu dài, chúng tôi mong muốn có sự điều chỉnh cần thiết đối với chương trình học phần TVTH theo hướng tách riêng 4 kĩ năng sử dụng tiếng Việt. Trên cơ sở đó bổ sung học phần/hoặc chuyên đề dạy phát triển KNN cho SVSP để góp phần đáp ứng những yêu cầu của thực tiễn, phù hợp với xu thế của thế giới, và phù hợp với những đổi mới của chương trình phổ thông môn Ngữ Văn sau 2015.

4. Tính khả thi của giả thuyết khoa học mà luận án nêu ra được thể hiện qua phần thực nghiệm sư phạm ở 3 trường CĐ thuộc 3 vùng miền khác nhau. Những kết quả ban đầu này giúp chúng tôi tin rằng việc vận dụng HTBT phát triển KNN cho SVSP ở học phần TVTH có thể triển khai được trên diện rộng. Trong quá trình thực hiện đề tài, mặc dù đã cố gắng thể hiện ý tưởng của mình một cách rõ ràng, nhưng nghiên cứu xây dựng HTBT nhằm phát triển KNN cho SV ở học phần TVTH là một vấn đề còn rất mới mẻ và không đơn giản; vì vậy sản phẩm có được chắc chắn chưa thể hoàn thiện như mong muốn. Song NCS quan niệm rằng, đây là một hướng đi đúng, phù hợp với xu thế hiện đại của thế giới trong lĩnh vực dạy học tiếng mẹ đẻ; vấn đề nghiên cứu thực sự rất lí thú và bổ ích. NCS mong rằng trong tương lai không xa sẽ có được những cơ hội mới, để tiếp tục trở lại với đề tài này ở một phạm vi rộng và sâu hơn.

### 3.6. Một số kết luận qua thực nghiệm

HTBT ở học phần TVTH mà luận án đề xuất có tác dụng phát triển KNN cho SV; có thể trở thành phương tiện tích cực trong dạy học TVTH, góp phần vào việc cải thiện chất lượng dạy học. Việc phát triển KNN cho SV sẽ hiệu quả hơn nếu HTBT tiếp tục được kiểm chứng, điều chỉnh, bổ sung trong thực tiễn dạy học. Quá trình thực nghiệm cũng cho thấy một số vấn đề còn tồn tại trong dạy học TVTH ở các trường CĐSP cần sớm được khắc phục.

#### TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Từ việc phân tích, đánh giá kết quả của quá trình thực nghiệm tác giả luận án rút ra một số kết luận sau: *Một là*, sau tác động sư phạm các nhóm thực nghiệm đã thể hiện mức độ nhận thức và thực hành KNN tốt hơn so với trình độ ban đầu và so với các nhóm đối chứng. *Hai là*, bộ công cụ đánh giá KNN của SV trước và sau thực nghiệm có độ tin cậy tính theo tham số Alpha-Cronbach là tốt. *Ba là*, những kết quả thu được trong chương 3, là cơ sở để chúng tôi có thể đưa ra nhận xét: Sử dụng HTBT để phát triển KNN cho SVSP là một hướng đi đúng và hoàn toàn có thể triển khai được trong dạy học TVTH ở các trường/khoa sư phạm.

#### KẾT LUẬN

1. Phát triển toàn diện năng lực sử dụng tiếng mẹ đẻ cho SV là một mục tiêu quan trọng trong dạy học Tiếng Việt nói chung và học phần TVTH nói riêng ở các trường/khoa sư phạm. Tính *toàn diện* ở đây nghĩa là phải chú trọng tới cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho người học. Tuy nhiên thực tế cho thấy, từ nội dung chương trình, phương pháp dạy học, đến kiểm tra đánh giá ở nhà trường đều chưa chú ý tới việc phát triển KNN cho SV, trong khi KNN có vai trò rất quan trọng với SVSP. Vì vậy, nghiên cứu xây dựng HTBT nhằm phát triển KNN cho SVSP ở học phần TVTH là một việc làm rất cần thiết.

2. Qua khảo sát HTBT ở học phần TVTH cho thấy: HTBT được biên soạn sát với nội dung chương trình; tương đối phong phú về số lượng và kiểu loại; cấu trúc của các BT đánh giá khá đa dạng các mục tiêu học tập. Giải quyết tốt các yêu cầu của HTBT này, SV sẽ nắm vững lí thuyết môn học một cách hệ thống và được rèn luyện tương đối bài bản một số kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm trên đây, HTBT ở học phần TVTH vẫn còn bộc lộ một số bất cập như: chưa đảm bảo tính cân đối; nhiều bài chưa tạo nên được sức hấp dẫn, tính thiết thực đối với đa số SV.

### DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN TỚI LUẬN ÁN

1. Đỗ Thu Hà (2011), "Vấn đề phát triển kỹ năng nói cho sinh viên sư phạm", Tạp chí Khoa học Giáo dục số 75, tr 26-29.
2. Đỗ Thu Hà (2011), *Tầm quan trọng của việc phát triển kỹ năng nói cho sinh viên sư phạm*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học nghiên cứu sinh, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, tr 239-245.
3. Đỗ Thu Hà (2012), *Đề xuất một số nội dung dạy học nhằm phát triển kỹ năng nghe - nói cho sinh viên sư phạm*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về *Phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm qua hệ thống trường thực hành*, NXB Giáo dục Việt Nam, tr 45-52
4. Đỗ Thu Hà (2013), "Rèn luyện kỹ năng nói giúp giáo viên nâng cao hiệu quả giao tiếp trong dạy học", Tạp chí Khoa học Giáo dục số 88, tr 21-23.
5. Đỗ Thu Hà (2013), *Rèn luyện kỹ năng nghe - nói cho học sinh trong dạy học môn Ngữ Văn ở bậc THPT*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về *Dạy học Ngữ Văn ở trường Phổ thông Việt Nam*, NXB Đại học sư phạm, tr 451-458.
6. Đỗ Thu Hà (2013), "Phát triển năng lực giao tiếp cho giáo viên trung học góp phần thực hiện chuẩn nghề nghiệp", Tạp chí giáo dục số 319, tr 62-64

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

#### 1.1. *Kĩ năng nói có vai trò rất quan trọng đối với SVSP*

Một trong những mục tiêu quan trọng của dạy học môn Ngữ văn nói chung và Tiếng Việt nói riêng là hình thành và phát triển toàn diện các kĩ năng sử dụng tiếng Việt: nghe, nói, đọc, viết cho người học. Mỗi kĩ năng có vị trí, vai trò khác nhau trong cuộc sống song kĩ năng nói (KNN) đang ngày càng khẳng định vị trí của nó. Đối với sinh viên sư phạm (SVSP), việc rèn luyện, phát triển KNN là hết sức cần thiết vì điều đó sẽ giúp họ rất nhiều trong tương lai khi thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục, duy trì các mối quan hệ với phụ huynh, đồng nghiệp, cộng đồng... Mức độ thành công của những hoạt động này phụ thuộc không nhỏ vào KNN của giáo viên. Chính vì vậy mà KNN được xem là một trong những “chìa khóa thành công” của nghề dạy học.

#### 1.2. *Vấn đề phát triển KNN cho SVSP vẫn chưa được chú trọng*

KNN có vai trò rất quan trọng với SVSP nhưng trong các trường/khoa sư phạm, từ nội dung chương trình, PPDH đến KTĐG chưa chú trọng tới việc phát triển KNN cho sinh viên (SV). Trong chương trình đào tạo giáo viên, số lượng các học phần hướng tới việc phát triển KNN rất hạn chế và nếu có thì nội dung thực hành cũng khá eo hẹp. Bên cạnh đó, những PPDH có khả năng phát huy tính tích cực, chủ động của SV, có ưu thế trong việc phát triển KNN chưa được sử dụng phổ biến. Cách ĐGKQHT của SV bằng hình thức kiểm tra viết ở hầu hết các học phần (nhất là những học phần tiếng Việt) cũng làm giảm đi cơ hội thực hành và động lực phát triển KNN của SVSP.

#### 1.3. *Kĩ năng nói của SVSP còn bộc lộ những hạn chế so với yêu cầu của nghề nghiệp*

Năm 2009, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học*. Theo đó, giáo viên được đánh giá trên 6 tiêu chuẩn, với 25 tiêu chí trong đó có tới 9/25 tiêu chí liên quan mật thiết đến KNN của GV. Do sự chi phối của đặc thù nghề nghiệp, nên nội dung lời nói của GV vừa phải thể hiện tính mô phạm vừa dễ hiểu; cách nói vừa chuẩn mực vừa gần gũi; những biểu hiện phi ngôn ngữ cần mang lại những cảm xúc tích cực cho học sinh (HS)... Đối chiếu với các yêu cầu trên, có thể thấy KNN của SVSP vẫn còn những hạn chế. Một bộ phận không nhỏ SV chưa tự tin trong giao tiếp, trình bày

điểm số của 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng trước và sau thực nghiệm của hai vòng.

### 3.5. *Kết quả thực nghiệm*

#### 3.5.1. *Giai đoạn thực nghiệm vòng 1*

##### 3.5.1.1. *Đánh giá về bộ công cụ trước và sau thực nghiệm*

Bảng phân tích số liệu cho thấy 2 đề kiểm tra trước và sau thực nghiệm đều có độ tin cậy tính theo tham số Coefficient Alpha là tốt. Đề kiểm tra trước thực nghiệm có độ tin cậy là 0.77; đề kiểm tra sau thực nghiệm là 0.82.

##### 3.5.1.2. *Đánh giá về kĩ năng nói của sinh viên trước thực nghiệm*

Qua phân tích, xử lí số liệu tác cho thấy trước khi tiến hành thực nghiệm, mức độ điểm đạt được của SV ở các nhóm lớp là khá đồng đều. Điều này đã tạo căn cứ để chúng tôi thuận lợi hơn khi đánh giá kết quả việc sử dụng HTBT trong dạy học thực nghiệm.

##### 3.5.1.3. *Đánh giá về kĩ năng nói của sinh viên sau thực nghiệm*

Phân tích, xử lí kết quả bài kiểm tra sau TN của SV các lớp ĐC và TN, chúng tôi nhận thấy: Lớp ĐC, sự tiến bộ của SV về KNN cũng có nhưng không đáng kể. Trong khi đó, kết quả thực hiện KNN của SV các lớp TN ở hai thời điểm trước và sau tác động được thể hiện tốt hơn lớp ĐC khá rõ rệt.

#### 3.5.2. *Giai đoạn thực nghiệm vòng 2*

##### 3.5.2.1. *Đánh giá về bộ công cụ trước và sau thực nghiệm*

Bảng phân tích số liệu cho thấy 2 đề kiểm tra trước và sau thực nghiệm đều có độ tin cậy tính theo tham số Coefficient Alpha là tốt. Đề kiểm tra trước thực nghiệm có độ tin cậy là 0.75; đề kiểm tra sau thực nghiệm là 0.81.

##### 3.5.2.2. *Đánh giá về kĩ năng nói của sinh viên trước thực nghiệm*

Trước khi tiến hành thực nghiệm sư phạm, mức độ điểm đạt được của SV ở các nhóm lớp là khá đồng đều. Điều này góp phần tạo nên những căn cứ để chúng tôi thuận lợi hơn khi đánh giá kết quả việc sử dụng HTBT trong dạy học thực nghiệm.

##### 3.5.2.3. *Đánh giá về kĩ năng nói của sinh viên sau thực nghiệm*

Sau thực nghiệm, SV của hai nhóm lớp đều có những tiến bộ khi thực hiện KNN. Tuy nhiên SV nhóm lớp đối chứng mức độ tiến bộ là không đáng kể trong khi sự tiến bộ của SV các lớp thực nghiệm khá rõ nét. Cụ thể, tỉ lệ SV chưa thành thạo và tương đối thành thạo giảm ở 3/5 kĩ năng. Tỉ lệ SV thành thạo đều tăng ở tất cả các kĩ năng, dao động trong khoảng từ 15% - 17%. Mặc dù tỉ lệ tăng chưa cao nhưng cũng đã cho thấy kết quả bước đầu của việc sử dụng HTBT phát triển KNN trong dạy học TVTH.

### 3.1.3. Quy trình tiến hành thực nghiệm

Gồm ba bước: Xây dựng kế hoạch thực nghiệm; Tổ chức thực nghiệm (2 vòng); Xử lý kết quả thực nghiệm.

## 3.2. Địa bàn và đối tượng thực nghiệm

### 3.2.1. Địa bàn thực nghiệm

Thực nghiệm SP được tiến hành ở 3 trường: Cao đẳng Sư phạm Hà Nội; Cao đẳng Sư phạm Thái Bình; Cao đẳng Vĩnh Phúc

### 3.2.2. Đối tượng thực nghiệm

Là SVSP hệ chính quy của 2 khoa: Tự nhiên và Ngoại ngữ. Ở vòng 1 (năm học 2012-2013) đối tượng thực nghiệm là 227 SV, trong đó có 115 SV thuộc các lớp thực nghiệm và 112 SV thuộc các lớp đối chứng. Ở vòng 2 (năm học 2013-2014) số SV tham gia thực nghiệm là 228 SV, trong đó có 116 SV thuộc các lớp thực nghiệm và 112 SV thuộc các lớp đối chứng.

## 3.3. Tiêu chí đánh giá kết quả thực nghiệm

### 3.3.1. Quá trình tổ chức hoạt động học thực nghiệm

Các tiêu chí được xác định để đánh giá kết quả tổ chức hoạt động học là: Mức độ hoàn thành các BT; kết quả giờ học thực nghiệm; điểm số của bài kiểm tra mà SV đạt được khi kết thúc thực nghiệm.

### 3.3.2. Quá trình nhận thức và thực hành kỹ năng nói của sinh viên qua các bài tập thực nghiệm

GV căn cứ vào kiểu BT, tiêu chí đánh giá với mỗi loại BT để xem xét mức độ đạt được về nhận thức và thực hành của SV. Thang đánh giá của các BT gồm các mức: chưa thành thạo; tương đối thành thạo; thành thạo; rất thành thạo. GV đánh giá định lượng các mức độ đạt được của mỗi tiêu chí tương ứng với kí hiệu mã hóa 0, 1, 2, 3.

### 3.3.3. Quá trình nhận thức và thực hành kỹ năng nói của sinh viên qua các bài kiểm tra

#### 3.3.3.1. Bài kiểm tra trước thực nghiệm

Mỗi SV thực hiện trong khoảng 30 phút để giải quyết các nhiệm vụ mà phần kiểm tra đặt ra gồm ba BT đánh giá về 3 KNN nói bộ phận của SV: KNTB; KNTP, KNTĐTL.

#### 3.3.3.2. Bài kiểm tra sau thực nghiệm

Các yêu cầu và tiêu chí đánh giá thực hiện tương tự như bài kiểm tra trước thực nghiệm. Các bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm được xây dựng trên cùng một ma trận để đảm bảo tính tương đương.

## 3.4. Phương pháp xử lý kết quả thực nghiệm

Kết quả thực nghiệm được xử lý theo phương pháp thống kê toán học trong khoa học giáo dục để so sánh mức độ đạt được về

vấn đề không rõ trọng tâm, cách nói thiếu sức cuốn hút... Để góp phần giải quyết mâu thuẫn giữa thực tế và yêu cầu cần đạt về KNN của SVSP, việc chú trọng phát triển KNN cho SVSP là rất cần thiết.

## 1.4. Tiếng Việt thực hành là một học phần có nhiều tiềm năng trong việc phát triển KNN cho sinh viên

Học phần *Tiếng Việt thực hành* đặt mục tiêu củng cố hệ thống tri thức cơ bản về tiếng Việt, trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt cho SV. Song vì những nguyên nhân khác nhau, nên việc dạy học hiện nay mới tập trung phát triển các kỹ năng đọc, viết, chưa chú ý phát triển các kỹ năng nghe, nói. Do đó tiềm năng của học phần vẫn chưa được khai thác tối đa. Nếu khắc phục được những khó khăn và chú trọng hơn tới nhiệm vụ thực hành nói ngay từ khi xây dựng chương trình, thiết kế nội dung, lựa chọn phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá thì việc phát triển KNN cho SVSP sẽ có thêm nhiều cơ hội.

Xuất phát từ những lí do trên đây, NCS đã lựa chọn đề tài: “*Xây dựng hệ thống bài tập phát triển kỹ năng nói cho sinh viên sư phạm ở học phần Tiếng Việt thực hành*” để nghiên cứu.

## 2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Quá trình dạy học học phần *Tiếng Việt thực hành* ở trường sư phạm và hệ thống bài tập (HTBT) phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong đó có KNN.

### 2.2. Phạm vi nghiên cứu

- HTBT phát triển KNN mà luận án xây dựng được sử dụng chủ yếu trong dạy học TVTH.

- Đối tượng SVSP mà luận án hướng tới để thực hiện việc phát triển KNN là SV hệ Cao đẳng chính quy; sản phẩm thực hành KNN của SV ở dạng nói độc lập sẽ tập trung vào một phần hoặc cả bài trình bày, ở dạng nói tương tác sẽ tập trung vào các đơn vị là đoạn thoại hoặc cuộc thoại.

## 3. Tổng quan các công trình liên quan tới vấn đề nghiên cứu

### 3.1. Tình hình nghiên cứu và vấn đề liên quan ở nước ngoài

Phát triển KNN cho SV là vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu như: M. Mojibur Rahman (*Teaching Oral Communication Skills: A Task-based Approach*), Robert Barrass (*Speaking for yourself: a guide for students*), Sherwyn Morreale,

Rebecca B. Rubin, Elizabeth Jones (*Speaking and Listening Competencies for College Students*); James H Stronge (*Qualities of effective teacher*); Nick Morgan (*Oral communication skills*)... Trong các tài liệu trên, tầm quan trọng của việc phát triển KNN được nhấn mạnh, các nội dung, phương pháp dạy học nhằm phát triển KNN cũng đã được triển khai nghiên cứu. Tuy nhiên chưa có tài liệu nào bàn sâu tới việc thiết kế HTBT để phát triển KNN cho SVSP. Các bài tập ở những tài liệu này mới xuất hiện với tính chất minh họa dành cho SV nói chung hoặc SV của một số chuyên ngành như kinh tế, nghiệp vụ văn phòng, du lịch... Phần lớn tình huống trong bài tập luyện nói đều gắn với thực tiễn cuộc sống, đặc biệt là thực tiễn nghề nghiệp của SV trong tương lai.

### **3.2. Tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan ở Việt Nam**

Cho đến nay ở Việt Nam chưa có công trình chuyên sâu nào nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện về xây dựng HTBT phát triển KNN cho SVSP. Vấn đề rèn luyện KNN cho SV chỉ được đề cập gián tiếp ở một số giáo trình như: *Tiếng Việt thực hành*; *Rèn kỹ năng sử dụng tiếng Việt*; *Phương pháp dạy học Tiếng Việt*; *Rèn luyện ngôn ngữ* ... Qua những tài liệu này các tác giả đều khẳng định tầm quan trọng của việc rèn luyện phát triển KNN. Song do những nguyên nhân khác nhau, nội dung dạy học phát triển KNN cho SV chưa được quan tâm đúng mức; chưa *coi trọng* phương pháp dạy học *thực hành*; HTBT vẫn tập trung vào các kỹ năng đọc, viết mà chưa chú ý tới các kỹ năng nghe, nói.

### **3.3. Nhận xét chung**

Trong phạm vi tìm hiểu của NCS, cho đến nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề phát triển KNN cho SVSP, trong khi KNN lại có vai trò hết sức quan trọng với đối tượng này. Vì vậy, việc triển khai đề tài luận án: “*Xây dựng HTBT nhằm phát triển KNN cho SV ở học phần Tiếng Việt thực hành*” là hết sức cần thiết và sẽ giải quyết được phần nào khoảng trống khoa học nêu trên.

## **4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **4.1. Mục đích nghiên cứu**

Hệ thống hóa những vấn đề lí luận cơ bản của lí thuyết giao tiếp và lí thuyết dạy học hiện đại có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển KNN; từ đó xây dựng HTBT phát triển KNN cho SVSP, khẳng định tính khả thi của việc DH phát triển KNN ở học phần *TVTH*.

Hệ thống BT nhằm phát triển các KNN bộ phận cho SV: Kỹ năng dẫn nhập; Kỹ năng thông báo; Kỹ năng trao đổi thảo luận; Kỹ năng thuyết phục; Kỹ năng kết thúc. Từ đó, hướng tới phát triển tổng hợp các KNN cho SV.

### **2.4.3. Cách thức vận dụng**

Tùy thuộc vào điều kiện thực tế, GV xác định số lượng BT có thể sử dụng, lập kế hoạch, chuẩn bị những phương tiện, thiết bị cần thiết để tiến hành sử dụng BT phát triển KNN trong các giờ học cụ thể. Chú trọng tới phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của SV. Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các BT mà GV đã giao. Điều chỉnh các BT mà SV đã thực hành trên những phương diện: nội dung yêu cầu, cách thức thực hiện, tiêu chí đánh giá.. nếu cần thiết.

## **TIỂU KẾT CHƯƠNG 2**

Hướng tới việc thiết kế HTBT phát triển KNN cho SVSP, chương 2 của luận án đã xác định 5 nguyên tắc xây dựng HTBT; quy trình xây dựng HTBT; trên cơ sở đó thiết kế 108 bài tập cho 5 nhóm KNN bộ phận và một nhóm bài tập tổng hợp. NCS cũng đã đề xuất phương hướng vận dụng HTBT với những gợi ý cụ thể về mục đích, yêu cầu, nội dung, cách thức. Tuy nhiên, HTBT cũng như những đề xuất về phương hướng vận dụng ở đây chỉ là những gợi ý có tính chất tham khảo đối với GV. Trong thực tiễn dạy học sinh động, muôn màu, muôn vẻ cùng với nghệ thuật dạy học mà bản thân mỗi GV sở hữu thì việc bổ sung, điều chỉnh để hoàn thiện HTBT trên đây là rất cần thiết. Điều đó giúp cho những BT đưa vào sử dụng ở mỗi giờ học thực sự trở nên hấp dẫn, phát huy tối đa sức mạnh của nó trong việc rèn luyện, phát triển KNN cho SV.

## **CHƯƠNG 3: THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM**

### **3.1. Mục đích, nội dung, quy trình thực nghiệm**

#### **3.1.1. Mục đích thực nghiệm**

Nhằm kiểm chứng giả thuyết khoa học đã nêu trong luận án.

#### **3.1.2. Nội dung thực nghiệm**

Hướng dẫn SV lớp thực nghiệm giải quyết những BT nhằm phát triển KNN được lồng ghép vào một số giờ học TVTH. GV dạy lớp thực nghiệm sẽ tham gia đánh giá tính khả thi của các BT đưa vào thực nghiệm; xem xét sự tiến bộ về KNN của SV qua những BT được giải quyết trên lớp, các bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm.

cần điều hành cuộc họp một cách tự tin, thể hiện phong cách chững chạc. Các nhiệm vụ cụ thể thực hiện theo chương trình đã lên. Sau đây là gợi ý cho một số phần việc chính: Tuyên bố lí do cuộc họp: Nêu căn cứ, mục đích thực hiện (sử dụng KNDN); Trình bày báo cáo tổng kết năm học: Cung cấp được những thông tin khái quát về lớp và những thông tin cụ thể chính xác, đáng chú ý về từng học sinh (sử dụng KNTB, KNTP); Xử lí các ý kiến phát biểu trao đổi của phụ huynh: GV nghe, ghi chép tóm tắt những nội dung cần trao đổi; phác họa ý tưởng để bổ sung/trả lời (sử dụng KNTĐTL, KNTP); Phát biểu tổng kết, bế mạc: GV khái quát những vấn đề đã giải quyết được trong cuộc họp. Nói lời chúc, cảm ơn, tạm biệt (sử dụng KNKT)

#### - Một số lưu ý khi sử dụng BT

+ Trong khâu chuẩn bị, SV cần có sự tìm hiểu về cách thức thực hiện chương trình nghị sự, dẫn các cuộc họp để có những hiểu biết cơ bản, những định hướng đúng đắn trước khi thực hành.

+ BT này đặt ra những yêu cầu khá cao (phát triển tổng hợp các KNN; rèn kĩ năng tổ chức triển khai một chương trình/kế hoạch cụ thể; cần nhiều thời gian để thực hiện nhiệm vụ), GV nên dành cho những buổi sinh hoạt ngoại khóa, những buổi học chuyên đề. Đối tượng cần đánh giá có thể mở rộng.

#### - Những biến dạng của BT

Thực tế, có rất nhiều tình huống giao tiếp mà người nói cần sử dụng các KNN khác nhau để đạt được mục đích giao tiếp. GV có thể cân nhắc lựa chọn những tình huống thiết thực, mang ý nghĩa giáo dục để SV được nhập vai thực hiện. Bên cạnh đó, có thể khai thác những tình huống gắn gũi với đời sống tâm lí, lứa tuổi của SV giúp cho SV tự trau dồi, tích lũy những kinh nghiệm sống, những bài học cần thiết cho bản thân.

### 2.4. Phương hướng vận dụng hệ thống bài tập phát triển KNN cho SVSP vào thực tiễn dạy học Tiếng Việt thực hành

#### 2.4.1. Mục đích, yêu cầu vận dụng

- *Mục đích vận dụng*: Vận dụng các BT phát triển những KNN bộ phận để SVSP thực hiện tốt các hoạt động giao tiếp

- *Yêu cầu vận dụng*: GV cần căn cứ vào mục tiêu của giờ học, lựa chọn BT, cách thức giải quyết BT; chú ý động viên, khích lệ, tư vấn giúp đỡ SV khi họ gặp vướng mắc trong quá trình giải quyết BT.

#### 2.4.2. Nội dung vận dụng

#### 4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Xác định cơ sở lí luận, cơ sở thực tiễn của việc xây dựng HTBT phát triển KNN ở học phần TVTH; xác định các nguyên tắc, quy trình xây dựng HTBT phát triển KNN; tiến hành thiết kế HTBT phát triển KNN; thực nghiệm sư phạm nhằm khẳng định tính khả thi của giả thuyết khoa học.

#### 5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng nhóm PP nghiên cứu lí luận và nghiên cứu thực tiễn; PP thực nghiệm sư phạm và các PP khác như: thống kê toán học; xử lí số liệu bằng phần mềm SPSS; ứng dụng các phần mềm trong CNTT để phân tích kết quả thực nghiệm.

#### 6. Giả thuyết khoa học

KNN có vai trò quan trọng đối với nghề dạy học, song việc phát triển KNN cho SVSP chưa được quan tâm đúng mức. Vì vậy, nếu xây dựng được một HTBT phát triển KNN ở học phần *Tiếng Việt thực hành* đảm bảo tính khoa học, phù hợp với đối tượng SVSP sẽ góp phần phát triển KNN cho SV, nâng cao hiệu quả dạy học và tính thiết thực của học phần.

#### 7. Những đóng góp mới của luận án

Việc tìm hiểu, lựa chọn, hệ thống, tổng hợp những vấn đề cốt lõi về KNN và chỉ ra một cách tường minh khả năng ứng dụng những tri thức này vào dạy học *Tiếng Việt thực hành* ở các trường sư phạm sẽ giúp GV và SV ý thức rõ hơn về tính hữu ích của học phần; đảm bảo định hướng phát triển toàn diện các kĩ năng sử dụng ngôn ngữ (đặc biệt là kĩ năng nói) cho SV trong dạy học Tiếng Việt, qua đó góp phần nâng cao năng lực sư phạm cho SV.

#### 8. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục nội dung luận án gồm ba chương:

- Chương 1: Cơ sở khoa học của việc xây dựng hệ thống bài tập phát triển kĩ năng nói cho sinh viên sư phạm ở học phần *Tiếng Việt thực hành*

- Chương 2: Hệ thống bài tập phát triển kĩ năng nói ở học phần *Tiếng Việt thực hành*

- Chương 3: Thực nghiệm sư phạm

## CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÀI TẬP PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG NÓI CHO SINH VIÊN SỬ PHẠM Ở HỌC PHẦN TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

### 1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 1.1.1. Một số nội dung cơ bản của lý thuyết giao tiếp và lý thuyết dạy học hiện đại có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển KNN cho SVSP

##### 1.1.1.1. Phát triển kĩ năng nói cho sinh viên dưới góc nhìn của lý thuyết giao tiếp

###### 1.1.1.1.1. Từ khái niệm giao tiếp đến khái niệm kĩ năng nói

Khái niệm *giao tiếp* (communication) bắt nguồn từ từ "communis" trong tiếng Latinh, có nghĩa là "chung", "được chia sẻ". Nó thuộc họ các từ đồng cảm (*communion*), chủ nghĩa cộng sản (*communism*), cộng đồng (*community*). Do đó giao tiếp được hiểu là quá trình tạo ra sự hiểu biết chung qua hoạt động truyền đạt, chia sẻ thông tin giữa người này với người khác. Nếu phân tách hoạt động giao tiếp (HĐGT) dựa trên tính chất của phương tiện giao tiếp sẽ có giao tiếp bằng ngôn ngữ nói và giao tiếp bằng ngôn ngữ viết. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, chúng tôi quan tâm tới HĐGT bằng lời, mà cụ thể là vấn đề phát triển KNN.

Về khái niệm KNN đã có một số tác giả bàn tới như: Sherwyn Morreale, Rebecca B.Rubin và Elizabeth Jones, Đinh Thanh Huệ, Nguyễn Trí... Trên cơ sở phân tích và kế thừa kết quả của các tác giả, NCS quan niệm: *Kĩ năng nói là hình thức biểu hiện của năng lực giao tiếp bằng lời, dạng hành động được thực hiện một cách tích cực, tự giác dựa trên sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tri thức về ngôn ngữ (đặc biệt là ngôn ngữ nói), những hiểu biết về văn hoá, xã hội (liên quan đến hoạt động giao tiếp bằng lời)... và những điều kiện sinh học - tâm lí của một cá thể (nhu cầu, tình cảm, ý chí, tính tích cực cá nhân...)* để đạt được mục đích giao tiếp đặt ra.

Việc đánh giá KNN dựa trên hai thành tố chính là nội dung và cách nói. Các tiêu chí về nội dung, phụ thuộc vào mục đích nói thể hiện ở bản chất của các KNN bộ phận. Các tiêu chí về cách nói, được xem xét trên ba phương diện: Sử dụng hiệu quả các yếu tố phi ngôn ngữ; Lời nói trôi chảy, âm lượng, nhịp điệu, giọng điệu phù hợp; Phát âm đúng chuẩn chính tả, không cản trở mức độ lĩnh hội thông tin của người nghe.

- **Những biến dạng của BT:** KNKT được giáo viên sử dụng trong nhiều tình huống như: kết thúc giờ học; kết thúc bài trình bày trong cuộc họp/hội thảo/hội nghị; kết thúc cuộc gặp mặt với phụ huynh... Tùy vào mục đích hướng tới phát triển KNKT cho SV trong dạy học hoặc giáo dục, GV có thể sử dụng các tình huống này hoặc những tình huống tương tự để thiết kế các BT.

#### 2.3.6. Nhóm bài tập phát triển tổng hợp các kĩ năng nói

##### Bài tập minh họa

Giả sử anh/chị là giáo viên chủ nhiệm lớp 8A trường THCS Võ Thị Sáu, có nhiệm vụ triển khai thực hiện cuộc họp phụ huynh tổng kết năm học 2012-2013. Hãy vận dụng các KNN để điều hành cuộc họp này một cách hiệu quả với chương trình cụ thể như sau:

#### CHƯƠNG TRÌNH HỌP PHỤ HUYNH LỚP 8A

##### TRƯỜNG THCS VÕ THỊ SÁU

Hà Nội ngày 18 tháng 5 năm 2013

TT	Thời gian	Nội dung	Người điều hành
01	8h30 -8h40	- Tuyên bố lí do, giới thiệu đại biểu - Đề xuất thư kí cuộc họp - Công bố chương trình làm việc	Giáo viên chủ nhiệm (GVCN)
02	8h40 -9h20	- Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học của lớp 8A	GVCN
03	9h20-9h30	- Đại diện lãnh đạo nhà trường phát biểu ý kiến	Lãnh đạo trường
04	9h30-9h45	- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi quỹ lớp	Đại diện Hội phụ huynh
05	9h45-10h15	- Phụ huynh trao đổi, góp ý về các nội dung báo cáo	GVCN, đại diện Hội phụ huynh
06	10h15-10h25	- GVCN tiếp thu và xử lí các ý kiến	GVCN
07	10h25-10h35	- Thông qua văn bản cuộc họp	Thư kí cuộc họp
08	10h35-10h40	- Tổng kết, bế mạc cuộc họp	GVCN

(Chỉ dẫn bổ sung: BT này được thực hành dưới dạng hoạt động nhóm với các vai: giáo viên chủ nhiệm, đại diện lãnh đạo nhà trường, phụ huynh HS - khoảng 10 người, thư kí cuộc họp).

##### \* **Phân tích bài tập**

- **Mục đích BT:** Để SV thực hành vận dụng các KNN vào giải quyết một vấn đề sẽ gặp trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp.

- **Dạng bài tập:** Tạo lập

- **Định hướng giải quyết:** SV cần xác định được mục đích nhiệm vụ của bản thân để lựa chọn sử dụng những KNN bộ phận phù hợp vào từng thời điểm cụ thể. Trong vai giáo viên chủ nhiệm, SV



+ GV có thể tổ chức hoạt động nhóm hay yêu cầu SV thực hiện BT dưới dạng sản phẩm cá nhân, có thể sử dụng trong giờ thực hành hay giờ tự học đều phù hợp. Tuy nhiên để tăng sức thuyết phục cho ngữ liệu đã chọn, đồng thời tạo thuận lợi cho SV khi đánh giá một bài nói, sản phẩm đánh giá cần thể hiện dưới dạng file ghi âm, hoặc video. Khi đánh giá kết quả thực hiện bài tập, GV cần lưu ý đặc biệt tới những phản hồi thể hiện sự chính xác, tinh tế, đưa ra được những gợi ý dẫn dắt điều chỉnh phù hợp.

- **Những biến dạng của BT:** Đề SV đưa ra những phản hồi xác đáng về việc thực hiện KNTP của người nói, GV có thể xây dựng những bài tập tình huống tương tự. Ví dụ yêu cầu SV tự đánh giá về việc thực hiện KNTP của bản thân hoặc của bạn qua một sản phẩm cụ thể. GV cũng có thể lựa chọn sưu tầm, ghi lại bài nói thực hiện KNTP của một người nào đó để làm ngữ liệu.

### 2.3.5. Nhóm bài tập phát triển kỹ năng kết thúc

#### Bài tập minh họa

Anh/chị hãy sử dụng kỹ năng kết thúc để chốt lại một giờ dạy thuộc chương trình THCS trong khoảng 2 phút (chọn môn học thuộc chuyên ngành anh/chị đang được đào tạo).

#### \* Phân tích bài tập

- **Mục đích BT:** Thực hành KNKT về một tình huống mà SV sẽ thường xuyên thực hiện trong tương lai.

- **Dạng bài tập:** Tạo lập

- **Định hướng giải quyết:** SV cần nắm được các tiêu chí của KNKT, lưu ý những bước thực hiện KNN. Tùy vào chuyên ngành của SV và bài dạy được lựa chọn, nội dung trình bày sẽ khác nhau. Một số nội dung chung nhất có thể là: Khát quát vấn đề cơ bản cần nắm vững, hướng dẫn học sinh tự học, thực hành củng cố kiến thức kỹ năng đã học; Nhận xét đánh giá thái độ, trách nhiệm của tập thể lớp qua giờ học (chú ý phân động viên, khích lệ học sinh); Lưu ý học sinh những việc cần chuẩn bị cho giờ học sau.

#### - Một số yêu cầu khi sử dụng BT

+ SV lựa chọn một bài dạy ở bậc THCS theo chuyên ngành được đào tạo. Trước khi thực hiện KNKT cần giới thiệu ngắn gọn về bài dạy đó. Cần chú ý thực hiện tốt nhất các tiêu chí về KNKT, về cách nói; quan tâm tới những tiêu chí mà mức độ đạt được chưa cao.

+ GV hướng dẫn SV thực hiện theo phương pháp đóng vai; nêu những yêu cầu cụ thể đối với SV khi thực hiện. Khi đánh giá kết quả thực hiện, GV cần xem xét người nói thực hiện KNKT như thế nào để có thể lượng hóa theo các mức hoặc phân phối thành điểm số cụ thể nhằm tăng tính chính xác.

1.1.1.1.2. Từ các nhân tố trong hoạt động giao tiếp đến các bước thực hiện kỹ năng nói

Các nhân tố giao tiếp bao gồm: Mục đích giao tiếp; Nhân vật giao tiếp; Nội dung giao tiếp; Hoàn cảnh giao tiếp; Phương tiện và cách thức giao tiếp. Từ việc phân tích các nhân tố này, NCS xác định các bước thực hiện KNN bao gồm: Xác định mục đích nói; Tìm hiểu người nghe; Giới hạn chủ đề; Tìm hiểu về bối cảnh nói; Lựa chọn phương tiện và cách thức nói; Tiến hành nói hiệu quả.

1.1.1.1.3. Từ quá trình tạo lập và tiếp nhận lời nói trong hoạt động giao tiếp đến việc xác định mối quan hệ giữa kỹ năng nói và kỹ năng nghe

Mỗi cuộc giao tiếp gồm hai loại hoạt động: tạo lập và tiếp nhận lời nói. Trong đó, KNN thuộc về hoạt động tạo lập, kỹ năng nghe thuộc về hoạt động tiếp nhận. Thực tế cho thấy giữa kỹ năng nói và nghe có quan hệ tương liên với nhau, nghe tốt là cơ sở để nói tốt và ngược lại. Chính vì mối quan hệ mật thiết này, nên mục đích chính của HTBT mà luận án xây dựng là phát triển KNN cho SVSP, nhưng trong thực tế cũng không tách rời việc phát triển kỹ năng nghe.

1.1.1.2. Phát triển kỹ năng nói cho sinh viên sư phạm dưới góc nhìn của lý thuyết dạy học hiện đại

1.1.1.2.1. Khái niệm phát triển kỹ năng nói cho sinh viên sư phạm

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, phát triển KNN được tiếp cận chủ yếu dưới góc độ ngôn ngữ tiếng Việt, gắn với đặc thù nghề nghiệp của đối tượng cụ thể là SVSP. Vì vậy, NCS quan niệm: *Phát triển KNN cho SVSP là quá trình tạo ra sự chuyển biến nhất định (tăng lên về chất) trong một dạng hành động được thực hiện dựa trên sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tri thức về ngôn ngữ (đặc biệt là ngôn ngữ nói), những hiểu biết về văn hoá, xã hội (liên quan đến hoạt động giao tiếp bằng lời)... và những điều kiện sinh học - tâm lý của mỗi SVSP (nhu cầu, tình cảm, ý chí, tính tích cực cá nhân...) để thực hiện có hiệu quả hành động nói (tạo lời) theo yêu cầu và mục đích đã đặt ra.*

Khái niệm trên đề cập tới các vấn đề sau của việc phát triển KNN: *chủ thể* (SVSP), *mục đích* (giúp SV thực hiện hoạt động giao tiếp một cách hiệu quả), *nội dung* (bao gồm các KNN bộ phận sẽ được xác định dựa trên những căn cứ cụ thể); *cách thức* (thực hành thông qua HTBT).

1.1.1.2.2. *Phát triển kỹ năng nói cho sinh viên sư phạm trong dạy học Tiếng Việt trước xu thế đổi mới nội dung chương trình dạy học*

Môn Tiếng Việt trong nhà trường không chỉ góp phần hình thành và phát triển các năng lực đặc thù (sử dụng ngôn ngữ) mà còn góp phần hình thành và phát triển những năng lực chung cần thiết cho nhiều lĩnh vực hoạt động. Trong số những năng lực chung, ưu thế nổi bật của môn Tiếng Việt chính là phát triển năng lực giao tiếp cho người học, mà cốt lõi của giao tiếp là nghe và nói. Do đó, việc phát triển KNN chính là hướng tới phát triển năng lực giao tiếp.

Đối với sinh viên sư phạm, việc phát triển KNN có vai trò hết sức quan trọng bởi sự chi phối của đặc thù nghề nghiệp và chuẩn nghề nghiệp. Vì vậy, có thể xem phát triển KNN cho SVSP trong dạy học Tiếng Việt là đích đến phù hợp với xu thế đổi mới nội dung chương trình dạy học trong giai đoạn hiện nay.

1.1.1.2.3. *Phát triển kỹ năng nói cho sinh viên sư phạm trong dạy học Tiếng Việt trước xu thế đổi mới phương pháp dạy học*

Tinh thần cốt lõi của đổi mới PPDH là tích cực hóa hoạt động học tập của người học, phát huy tính chủ động của *người đi học* chứ không phải *người được dạy*. Đối với học phần TVTH việc đổi mới PPDH gắn liền với những định hướng dạy học theo quan điểm giao tiếp, dạy học thông qua hoạt động và dạy bằng hoạt động. Tính tương hỗ của mục tiêu phát triển KNN cho SVSP trong dạy học Tiếng Việt và việc GV lựa chọn những phương pháp dạy học phát huy tính tích cực của người học là rất rõ nét.

1.1.1.2.4. *Phát triển KNN cho SVSP trong dạy học Tiếng Việt trước xu thế đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập*

Đánh giá kết quả học tập (ĐGKQHT) là khâu cuối cùng hoàn tất quá trình dạy học nhưng lại có sự tác động trở lại rất mạnh mẽ đối với tất cả các khâu khác. Do đó nếu học phần TVTH chú trọng tới đánh giá KNN của người học thì sẽ đạt mục tiêu kép hết sức quan trọng. Thứ nhất, là phù hợp với xu thế đổi mới đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực. Thứ hai, là có thể đối chiếu mức độ đạt được mục tiêu môn học từ đó xem xét điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học, nhằm nâng cao chất lượng dạy học học phần.

## 1.1.2. Xác định những KNN bộ phận cần phát triển cho SVSP

### 1.1.2.1. Căn cứ xác định các kỹ năng nói bộ phận

Ba căn cứ được xác định là: Xuất phát từ đặc điểm của cấu trúc hội thoại trong giao tiếp; Xuất phát từ định hướng rèn luyện kỹ năng

- **Những biến dạng của BT:** GV có thể biên soạn những bài tập tương tự giúp SV vừa nắm vững kiến thức cơ bản về KNTĐTL vừa biết kết nối với những vấn đề của thực tiễn. Chẳng hạn GV sẽ hỏi về mức độ đạt được một/hoặc một số các tiêu chí cụ thể trong thực tế vận dụng KNTĐTL của SV hay những vướng mắc/khó khăn của giảng viên/hoặc SV khi thực hiện KNTĐTL; những lưu ý để người nói thực hiện tốt KNTĐTL...

### 2.3.4. Nhóm bài tập phát triển kỹ năng thuyết phục

#### Bài tập minh họa

Một số nam sinh cho rằng lợi ích của việc chơi Game Onlie là khá rõ, nhưng bố mẹ, thầy cô thường phủ nhận điều đó.

Giáo viên A đã tìm cách thuyết phục các em là chơi Game Onlie không có lợi như vẫn tưởng; ngược lại nó rất có hại và tiềm ẩn quá nhiều nguy cơ. (*Nghe ngữ liệu*)

Theo anh/chị, giáo viên A thực hiện tốt kỹ năng thuyết phục hay chưa? Vì sao?

#### \* **Phân tích bài tập**

- **Mục đích BT:** Đưa ra được những phản hồi xác đáng về một số hạn chế của người nói khi thực hiện KNTP.

- **Dạng bài tập:** Đánh giá

- **Định hướng giải quyết:** SV cần bám sát những tiêu chí của KNTP, các bước thực hiện KNN để có những nhận xét chính xác. Trong trường hợp này giáo viên A khó có thể thành công vì các lí do sau:

- *Bằng chứng và lập luận* mà GV đưa ra chưa đủ sức thuyết phục với người nghe (mang tính phiến diện, một chiều, phủ nhận hoàn toàn quan điểm của học sinh, gây tâm lí ức chế...)

- Việc *chọn thông điệp phù hợp với người nghe* chưa được cân nhắc kĩ lưỡng, chưa thấu tỏ về tâm lí người nghe và chủ đề được nói (HS thích chơi Game Onlie; bản thân Game Onlie cũng có những lợi ích nhất định...)

- *Cách nói khi thuyết phục* chưa thực sự hiệu quả, chưa tạo được sự đồng cảm từ HS (sự căng thẳng, lúc mỉa mai, chì chiết).

#### - **Một số lưu ý khi sử dụng BT**

+ Để giải quyết tốt yêu cầu của bài tập, bên cạnh việc nắm vững các tiêu chí đánh giá về KNTP, sinh viên còn phải huy động những trải nghiệm của bản thân, hình dung vấn đề mâu chốt của tình huống để có những nhận xét thỏa đáng; cần có sự phân tích lí giải, cắt nghĩa về nguyên nhân và xác định được phương hướng khắc phục những hạn chế.

+ GV có thể giao BT này cho từng SV hoặc một nhóm SV để thực hiện ở các giờ tự học. Mỗi nhóm sẽ có một sản phẩm chuẩn bị, các nhóm cùng theo dõi, nhận xét, bổ sung để có được sản phẩm cuối cùng tốt nhất. Phần đánh giá cần xem xét ở mức độ đầy đủ, chi tiết của các đầu việc mà cá nhân SV/nhóm SV đã dự kiến.

- **Những biến dạng của BT:** Bài tập chuẩn bị trước khi thực hiện KNTB có thể ứng dụng với nhiều tình huống đa dạng trong thực tế hoạt động nghề nghiệp của GV hoặc trong thực tế sinh hoạt, học tập của SVSP. Ví dụ như GV được giao nhiệm vụ giới thiệu về nhà trường trong hội nghị phụ huynh đầu năm; phổ biến một số nội dung quan trọng trong các sinh hoạt tập thể...

### 2.3.3. Nhóm bài tập phát triển kỹ năng trao đổi thảo luận

#### Bài tập minh họa

Anh/chị hãy nêu những biểu hiện cụ thể về ba điểm hạn chế thường gặp của SV khi thực hiện KNTĐTL trong các phương pháp học tập: làm việc nhóm, xêminar...

#### \* **Phân tích bài tập**

- **Mục đích BT:** Kiểm tra việc nắm kiến thức về KNTĐTL và việc kết nối kiến thức đó với những hoạt động diễn ra trong thực tiễn.

- **Dạng bài tập:** Nhận diện

- **Định hướng giải quyết:** SV cần bám sát các tiêu chí của KNTĐTL, vận dụng những hiểu biết từ thực tiễn để giải quyết yêu cầu của BT. Phần trả lời có thể xoay quanh những nội dung sau: Chuẩn bị thảo luận còn chưa tích cực; ít có ý tưởng mới; ý lại cho các bạn khác; ngại trình bày quan điểm cá nhân trước đám đông...

- **Một số lưu ý khi sử dụng BT**

+ SV cần nhớ lại những trải nghiệm thực tế, từ đó nêu một số hạn chế thường gặp. Để phát huy tác dụng của bài tập này, SV không nên dừng ở việc liệt kê những điểm yếu của mình/bạn mà cần biết đối chiếu với các tiêu chí đánh giá KNTĐTL, xem xét những nguyên nhân của hạn chế đó để có hướng khắc phục.

+ GV cần trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về KNTĐTL, trong đó nhấn mạnh tới các tiêu chí đánh giá để soi sáng cho những hiểu biết thực tiễn của SV. Vì bài tập này như một lưu ý với SV do đó nên sử dụng trước khi thực hành KNTĐTL. Việc đánh giá kết quả thực hiện, cũng cần cân nhắc tới tính phổ biến và mức độ quan trọng của các hạn chế được SV lựa chọn phân tích.

nói của học sinh - sinh viên; Xuất phát từ nhu cầu của sinh viên sư phạm và những khuyến nghị của giảng viên.

#### 1.1.2.2. Những kỹ năng nói bộ phận cần phát triển cho SVSP

Năm KNN được xác định gồm: Kỹ năng dẫn nhập; Kỹ năng thông báo; Kỹ năng trao đổi thảo luận; Kỹ năng thuyết phục; Kỹ năng kết thúc.

#### 1.1.3. Khái niệm về bài tập và vai trò của hệ thống bài tập phát triển kỹ năng nói cho sinh viên sư phạm

##### 1.1.3.1. Khái niệm bài tập và bài tập phát triển kỹ năng nói

- Khái niệm bài tập: Bài tập là các nhiệm vụ học tập mà GV đặt ra cho người học thực hiện, được trình bày dưới dạng câu hỏi hay những yêu cầu hoạt động buộc người học tái hiện những kiến thức, giải quyết vấn đề trên cơ sở những điều đã biết hoặc kết nối những kiến thức, giải quyết vấn đề dựa trên việc tìm kiếm phương pháp mới qua đó nắm vững tri thức, rèn luyện và phát triển kỹ năng.

- Bài tập phát triển kỹ năng nói: Là kiểu BT hướng đến mục tiêu nâng cao KNN cho SV bằng việc vận dụng tri thức về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội... nhằm tạo ra những biến đổi về chất (giá trị) trong nhận thức và hành động khi thực hiện KNN.

##### 1.1.3.2. Vai trò của HTBT đối với việc phát triển KNN cho SVSP

- Khái niệm hệ thống bài tập: Là một tập hợp với nhiều bài tập khác nhau được xếp thành các nhóm theo một trình tự có chủ đích nhất định. Thông thường để đảm bảo tính khoa học về quá trình nhận thức, HTBT sẽ được sắp xếp theo thứ tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp từ những kiến thức đơn lẻ đến những kiến thức tổng hợp nhằm rèn luyện, phát triển những kỹ năng cụ thể cho người học.

- Vai trò của hệ thống bài tập đối với việc phát triển kỹ năng nói

Con đường hiệu quả nhất để phát triển kỹ năng là thực hành, luyện tập. Do đó, HTBT là phương tiện hữu hiệu nhất nhằm đạt được mục tiêu này. HTBT góp phần phát triển KNN cho SV mà luận án xây dựng là loại bài tập sử dụng trong học phần TVTH. Việc rèn luyện cần dựa trên sự phân định cụ thể với từng KNN bộ phận hướng tới việc phát triển KNN cho SV.

## 1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN

### 1.2.1. Về học phần TVTH trong các trường sư phạm

Tiếng Việt thực hành là học phần được dạy trong nhiều khoa của các trường Cao đẳng Sư phạm với dung lượng 2 tín chỉ. Hai mục tiêu chính của học phần là: Phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (chủ

yếu là viết và nói) cho sinh viên; góp phần cùng các môn học khác rèn luyện tư duy khoa học cho SV. Để thực hiện những mục tiêu cụ thể này, nội dung chương trình được xây dựng gồm các vấn đề sau: Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; Rèn luyện kỹ năng đặt câu; Rèn luyện kỹ năng dùng từ và kỹ năng về chính tả. Như vậy, từ mục tiêu và đặc biệt là tính chất của môn học đã cho thấy đây là một học phần có nhiều tiềm năng để phát triển KNN cho SVSP.

### 1.2.2. Về hệ thống bài tập phát triển kỹ năng nói cho sinh viên sư phạm ở học phần *Tiếng Việt thực hành*

Tác giả luận án tập trung khảo sát HTBT của 3 giáo trình được dùng phổ biến trong các trường sư phạm. Đó là các cuốn *Tiếng Việt thực hành* của các nhóm tác giả: 1) Nguyễn Minh Thuyết - Nguyễn Văn Hiệp; 2) Bùi Minh Toán - Lê A - Đỗ Việt Hùng; 3) Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh (Giáo trình Cao đẳng sư phạm). Từ những số liệu thống kê, kết hợp với việc phân tích cấu trúc, nội dung HTBT trong các tài liệu này, bước đầu chúng tôi rút ra một số nhận xét cụ thể như sau:

**Về ưu điểm:** Một là, HTBT được biên soạn sát với chương trình, nội dung học phần TVTH và trình bày theo cấu trúc logic của học phần. Hai là, HTBT tương đối phong phú về số lượng và kiểu loại, đề cập toàn diện đến các nội dung của học phần, khá phù hợp với trình độ của SV. Ba là, cấu trúc của các bài tập đánh giá đa dạng các mục tiêu học tập, kích thích được suy nghĩ và rèn luyện tính kiên trì của người học.

**Về một số bất cập:** Thứ nhất, HTBT trong các tài liệu được biên soạn chưa cân đối, còn thiên về rèn luyện kỹ năng đọc, viết (85,4%). Loại bài tập tổng hợp rèn các kỹ năng ngôn ngữ chiếm một tỉ lệ rất khiêm tốn (14,6%). Riêng kiểu bài tập phát triển KKN cho SV chưa được đề cập đến. Thứ hai, ở một số bài tập, các tác giả chưa thật chú ý tới việc lựa chọn, sử dụng ngữ liệu nên phần trích dẫn còn khá dài, hoặc thiên về cung cấp thông tin trong lĩnh vực văn học. Thứ ba, một số bài tập chưa tạo nên tính hấp dẫn đối với SV, độ khó chưa thực sự phù hợp, chưa bám sát thực tiễn giáo dục sinh động ở trường PT.

### 1.2.3. Về thực trạng kỹ năng nói của sinh viên ở một số trường/khoa sư phạm

Việc khảo sát được tiến hành với 26 giảng viên đã, đang tham gia giảng dạy học phần TVTH và 118 SVSP ở các trường: CĐSP Hà Nội, CĐSP Thái Bình; CĐ Vĩnh Phúc. Phương pháp khảo sát thông

### - Một số lưu ý khi sử dụng BT

+ SV lựa chọn một bài dạy ở bậc THCS theo chuyên ngành được đào tạo, nên giới thiệu ngắn gọn về bài dạy đó trước khi thực hiện yêu cầu của BT; cần nắm vững các tiêu chí về KNDN, về cách nói để thể hiện rõ trong quá trình thực hiện KNDN.

+ Có thể sử dụng phương pháp làm việc theo nhóm nhỏ, một SV đóng vai giáo viên, các SV còn lại vừa đóng vai học sinh vừa là quan sát viên cùng đánh giá phần trình bày của bạn vào phiếu nhận xét. GV cần căn cứ vào các tiêu chí của KNDN để đánh giá phần thực hiện của SV. Nên chú ý tới cả những phản hồi của các SV khác giúp người nói nhận ra được những ưu điểm, hạn chế của bản thân để kịp thời khắc phục.

- **Những biến dạng của BT:** KNDN được giáo viên sử dụng trong nhiều tình huống khác nhau. Đó là khi thực hiện lời mở đầu của các cuộc gặp mặt học sinh, phụ huynh, đồng nghiệp để giải quyết một vấn đề giáo dục liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của bản thân; giới thiệu bài học; mở đầu một bài trình bày trong cuộc họp/hội thảo/hội nghị... Tùy vào mục đích, GV có thể sử dụng các tình huống khác nhau để thiết kế BT yêu cầu SV thực hiện KNDN theo những gợi ý, chỉ dẫn cụ thể.

### 2.3.2. Nhóm bài tập phát triển kỹ năng thông báo

#### Bài tập minh họa

Giả sử anh/chị là giáo viên chủ nhiệm lớp 9, sẽ giới thiệu với lớp mình trong khoảng 10-15 phút về: *Phương pháp tự học hiệu quả*.

Hãy xác định những công việc cần chuẩn bị cho bài trình bày sắp tới của mình.

#### \* Phân tích bài tập

- **Mục đích BT:** Xác định được những việc cần chuẩn bị để thực hiện bài trình bày đạt hiệu quả.

- **Dạng bài tập:** Nhận diện

- **Định hướng giải quyết:** SV cần nắm vững các bước thực hiện KNN, để ứng dụng vào việc chuẩn bị thực hiện KNTB. Cụ thể là: Xác định mục đích của bài trình bày; Tìm hiểu người nghe; Chọn và giới hạn chủ đề; Những chuẩn bị để bài giới thiệu có hiệu quả.

#### - Một số lưu ý khi sử dụng BT

+ Đây là BT chuẩn bị cho việc thực hành KNTB - thuộc giai đoạn trước khi nói. SV cần hình dung được những chuẩn bị cần thiết để bài trình bày đạt hiệu quả.

mới thử nghiệm được một số lượng bài tập nhỏ với mục đích những gì được tiến hành và phân tích sẽ là kết quả bước đầu có tính chất gợi mở cho các bước đi tiếp theo.

### **2.3. Hệ thống bài tập phát triển kỹ năng nói cho sinh viên sư phạm ở học phần Tiếng Việt thực hành**

Hệ thống BT mà luận án đã xây dựng gồm 6 nhóm với 108 bài, minh họa cho 3 kiểu: nhận diện, tạo lập, đánh giá. Số lượng cụ thể là: nhóm BT phát triển KNDN 12 bài; nhóm BT phát triển KNTB 24 bài; nhóm BT phát triển KNTĐTL 24 bài; nhóm BT phát triển KNTP 24 bài; nhóm BT phát triển KNKT 12 bài; nhóm BT phát triển tổng hợp các KNN 12 bài.

Tuy nhiên, HTBT phục vụ cho việc dạy học luôn là một hệ thống mở. Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá KNN của SV trong khảo sát thực trạng, kết hợp với việc xem xét tần suất vận dụng các KNN bộ phận trong thực tiễn dạy học của giáo viên, NCS đã ước lượng số BT cụ thể cần xây dựng trong từng nhóm. Mỗi BT đều được phân tích kỹ về mục đích BT; dạng bài tập; định hướng giải quyết BT; một số lưu ý khi sử dụng BT; những biến dạng của BT. Các bài tập thực hành phát triển KNN gắn với những tình huống cụ thể, thể hiện sự tương tác giữa GV với HS, GV với phụ huynh, GV với đồng nghiệp; hoặc gắn liền với cuộc sống sinh hoạt và học tập của SV. Do khuôn khổ giới hạn của bản tóm tắt luận án, NCS không thể trình bày tất cả số BT đã xây dựng mà chỉ minh họa đại diện cho 3 kiểu BT trong HTBT, phân phân tích bài tập cũng chỉ tóm tắt những nội dung cơ bản nhất.

#### **2.3.1. Nhóm bài tập phát triển kỹ năng dẫn nhập**

##### **Bài tập minh họa**

Anh/chị hãy sử dụng kỹ năng dẫn nhập để giới thiệu về một bài dạy của chương trình THCS trong khoảng 2 phút (chọn môn học thuộc chuyên ngành anh/chị đang được đào tạo).

##### **\* Phân tích bài tập**

- **Mục đích BT:** SV thực hành KNDN về một tình huống sẽ gặp trong hoạt động nghề nghiệp ở tương lai
- **Dạng bài tập:** Tạo lập; sử dụng những tri thức về KNDN để giới thiệu bài mới khi dạy học.
- **Định hướng giải quyết:** SV vận dụng những hiểu biết của mình về KNDN và kiến thức chuyên môn để giải quyết yêu cầu của bài tập. Có thể lựa chọn những nội dung sau để thực hiện phần giới thiệu: Chào hỏi; kể một vài sự việc có liên quan đến bài học; giới thiệu nội dung bài học...

qua hai hoạt động chính: 1) Đánh giá về KNN của SV qua một bài kiểm tra nói; 2) Đánh giá mức độ biểu hiện KNN của SV qua phiếu hỏi SV và GV. Từ những số liệu thu được từ bài kiểm tra, kết hợp với các phương pháp trao đổi, phỏng vấn, quan sát, thu thập thông tin từ phiếu hỏi, bước đầu chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

**Một là**, đối chiếu với các tiêu chí của từng KNN bộ phận có thể đánh giá KNN của SVSP chỉ đạt mức trung bình. Đây thực sự là một hạn chế cần sớm được khắc phục. **Hai là**, đánh giá của GV và tự đánh giá của SV tương đối thống nhất về thứ hạng các KNN bộ phận trội nhất và hạn chế nhất. Theo đó, kỹ năng trội nhất của SV là KNDN, sau đó là KNKT; kỹ năng hạn chế nhất được cả GV và SV thừa nhận là KNTP và KNTĐTL. **Ba là**, từ định lượng bằng điểm số cho thấy GV có xu hướng đánh giá chặt chẽ hơn so với phần tự đánh giá của SV. Nguyên nhân là do GV nắm vững các tiêu chí cụ thể của từng KNN bộ phận và thường xuyên đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với quá trình học tập, rèn luyện của SV.

## **TIÊU KẾT CHƯƠNG 1**

Chương 1 của luận án đã phân tích và hệ thống những vấn đề lí luận cơ bản về KNN dưới góc nhìn của lí thuyết giao tiếp và lí thuyết dạy học hiện đại, xác lập những KNN bộ phận cần phát triển cho SVSP, đồng thời xây dựng những tiêu chí cụ thể để đánh giá từng kỹ năng này. Từ thực trạng HTBT ở học phần TVTH, thực trạng mức độ biểu hiện KNN của SVSP, tác giả luận án bước đầu hình dung được phần bổ sung những thiếu hụt trong HTBT hiện nay để góp phần khắc phục những hạn chế về KNN. Đây là những cơ sở lí luận và thực tiễn quan trọng định hướng cho việc triển khai xây dựng HTBT có tính chất độc lập nhằm phát triển KNN cho SVSP ở học phần TVTH trong chương tiếp theo của luận án.

## **CHƯƠNG 2**

### **HỆ THỐNG BÀI TẬP PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NÓI Ở HỌC PHẦN TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH**

#### **2.1. Nguyên tắc xây dựng hệ thống bài tập Tiếng Việt thực hành**

##### **2.1.1. Hệ thống bài tập Tiếng Việt thực hành phải góp phần thực hiện mục tiêu dạy học phát triển kỹ năng nói**

Mục tiêu của học phần TVTH là “phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (chủ yếu là viết và nói) cho sinh viên”. Để phát triển KNN,

cách tốt nhất là thông qua thực hành luyện tập và HTBT cần phải thực hiện được sứ mệnh này. Đây là nguyên tắc bao trùm việc thiết kế HTBT trong quá trình dạy học học phần TVTH.

### **2.1.2. Hệ thống bài tập TVTH phải đảm bảo được tính hệ thống, tính chính xác, khoa học trong việc phát triển KNN cho SV**

Vận dụng quan điểm hệ thống trong nghiên cứu khoa học giáo dục chúng tôi xem xét KNN với tư cách là một kỹ năng nằm trong hệ thống kỹ năng sư phạm của người GV. Và ngay trong KNN cũng bao gồm các kỹ năng bộ phận, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Bên cạnh tính hệ thống, HTBT cần đảm bảo tính chính xác khoa học thể hiện ở các lĩnh vực kiến thức, kỹ năng mà bài tập cung cấp, ở kỹ thuật xây dựng câu hỏi bài tập của GV.

### **2.1.3. Hệ thống bài tập phát triển KNN vừa phải phù hợp với trình độ của SV, vừa đảm bảo tính đa dạng để tạo nên sức hấp dẫn**

Lứa tuổi SV là giai đoạn phát triển tích cực nhất của nhân cách. Họ đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng tiếng mẹ đẻ nhưng bản thân lại chưa có được những tri thức mang tính hệ thống, bài bản về KNN, chưa có nhiều cơ hội để thực hành phát triển KNN. Vì vậy, khi xây dựng HTBT phát triển KNN, GV cần lưu ý tới tính đa dạng và sự phù hợp về độ khó để phát huy được tính tích cực của SV.

### **2.1.4. Hệ thống bài tập phát triển kỹ năng nói phải góp phần thể hiện phương pháp dạy học tích cực**

Lí luận dạy học đã chỉ rõ vai trò quan trọng của HTBT thực hành. Theo đó, BT phải đưa SV vào trạng thái tâm lý tích cực, có nhu cầu tìm hiểu, có mong muốn giải quyết và có khả năng giải quyết được. Với loại BT phát triển KNN thì yêu cầu này càng trở nên cần thiết và quan trọng. Bởi vì KNN chỉ có thể có được thông qua thực hành, luyện tập. Trải qua thực hành SV sẽ tự tin hơn, biết phát huy lợi thế và khắc phục điểm yếu của mình để thực hiện KNN hiệu quả.

### **2.1.5. Hệ thống bài tập phát triển KNN cần phản ánh được thực tiễn hoạt động nghề nghiệp của giáo viên ở trường phổ thông**

Thực tế cho thấy, hoạt động dạy học và giáo dục ở tất cả các loại hình trường phổ thông rất đa dạng, phức tạp. Do đó, phát triển KNN của SV ở học phần TVTH thông qua những tình huống thực không chỉ có tác dụng rút ngắn khoảng cách giữa trường SP với trường phổ thông mà còn tạo ra cho SV những cơ hội hữu ích để thích ứng dần với những yêu cầu tất yếu của nghề nghiệp tương lai.

## **2.2. Quy trình xây dựng hệ thống bài tập phát triển KNN ở học phần Tiếng Việt thực hành**

### **2.2.1. Xác định mục đích xây dựng hệ thống bài tập**

Việc xác định mục đích là cơ sở để định hướng lựa chọn nội dung và hình thức xây dựng HTBT. Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi xác định HTBT được xây dựng ở học phần TVTH nhằm hướng tới việc phát triển KNN cho SVSP, góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp, giúp họ đáp ứng tốt hơn các yêu cầu nghề nghiệp tương lai.

### **2.2.2. Xác định chủ đề của hệ thống bài tập**

Chủ đề của hệ thống bài tập là phát triển KNN cho sinh viên sư phạm. Tương ứng với 5 kỹ năng nói bộ phận là 5 nhóm BT phát triển các kỹ năng dẫn nhập; thông báo; trao đổi thảo luận; thuyết phục, kết thúc. Ngoài ra chúng tôi còn xây dựng nhóm BT tổng hợp nhằm phát triển đồng thời các KNN bộ phận này.

### **2.2.3. Xác định các dạng bài tập sẽ xây dựng**

Dựa theo yêu cầu của việc dạy học phát triển kỹ năng và căn cứ vào những khuyến nghị về phương pháp thiết kế bài tập Tiếng Việt của các tác giả đi trước, chúng tôi xác định ba dạng của HTBT gồm: *Bài tập nhận diện; Bài tập tạo lập; Bài tập đánh giá, sửa chữa.*

### **2.2.4. Xây dựng ma trận hệ thống bài tập**

Căn cứ vào cấu trúc hệ thống bài tập phát triển KNN ở học phần TVTH được xác định trong chương 1 của luận án, chúng tôi đã thiết kế bảng ma trận hệ thống BT phát triển KNN ở học phần TVTH làm mô hình hóa cho HTBT được xây dựng ở chương 2. Ma trận của HTBT gồm: các nhóm BT, số lượng BT của mỗi nhóm, các yêu cầu về kiến thức kỹ năng của từng nhóm BT.

### **2.2.5. Thực hiện xây dựng hệ thống bài tập TVTH**

Trên cơ sở những định hướng gợi mở, những nguồn tài liệu thu thập được, chúng tôi tiếp tục bổ sung, nghiên cứu để thiết kế nên HTBT nhằm đáp ứng mục tiêu dạy học TVTH ở các trường CĐSP/ khoa sư phạm trong trường CĐ. Tuy nhiên công việc này cần tiếp tục được bổ sung hoàn thiện trong suốt quá trình dạy học, trên cơ sở tiếp thu những ý kiến đóng góp của đội ngũ chuyên gia, các giảng viên và chính người học.

### **2.2.6. Thử nghiệm và điều chỉnh hệ thống bài tập**

Kiểm tra thử nghiệm HTBT là một việc làm hết sức cần thiết nhưng khá phức tạp, liên quan tới các điều kiện thực hiện như: thời gian, nguồn lực, kinh phí... Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi